



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 19

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

18-08-2020 Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 18 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 -2020;

Thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2207/TTr-SNN ngày 12 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với đất trồng lúa; diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông; sản xuất muối; cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu; cấp nước để nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho chăn nuôi.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Đối tượng, phạm vi miễn thủy lợi phí

Thực hiện theo Điều 2 và Điều 3 Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tưới, tiêu bằng trọng lực trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với đất trồng lúa: 732.000 đồng/ha/vụ.

a) Tưới tiêu chủ động hoàn toàn bằng trọng lực: mức giá bằng 100% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định 1050a/QĐ-BTC.

b) Tưới tiêu chủ động một phần bằng trọng lực: mức giá bằng 60% mức giá đối với đất trồng lúa.

c) Tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho đất trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông: Bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho sản xuất muối: bằng 2% giá trị muối thành phẩm/năm (800.900 đồng /ha/năm).

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu: bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 2.500.000 đồng/ha/năm; trường hợp cấp nước lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho chăn nuôi: 900 đồng/m³.

Các mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, các đơn vị lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán

hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, thẩm định, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và dự toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

b) Theo dõi, nắm bắt những vướng mắc, kiến nghị của tổ chức quản lý thủy nông khi thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định này để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

c) Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp về dự toán và quyết toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước được cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh).

b) Chủ trì rà soát và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành biện pháp tưới tiêu đối với từng hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre

a) Thông báo rộng rãi mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước biết và thực hiện theo Quyết định này.

b) Lập bảng kê diện tích được tưới, nhu cầu sử dụng nước và thực hiện đầy đủ việc ký kết và nghiệm thu hợp đồng sử dụng nước với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

c) Tổ chức quản lý, vận hành, bảo vệ, sửa chữa công trình đảm bảo phục vụ công tác tưới, tiêu theo hợp đồng đã ký.

d) Trực tiếp thu theo mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện lập hoá đơn, chứng từ thu-chi, lập báo cáo tài chính phải thực hiện theo đúng quy định về chế độ tài chính-kế toán.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và phát triển Nông thôn; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân

tỉnh về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn